

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Siu Thun Phrào.

Bà Nguyễn Thanh Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh ngày 25-10-2004, số định danh cá nhân 064304017571; địa chỉ: **Làng S, xã A, tỉnh Gia Lai**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Đinh Thanh T1**, sinh ngày 01-4-1999, số định danh cá nhân 064099013327; địa chỉ: **Thôn G, xã C, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hồ Nguyễn Thị Cẩm T:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T** và anh **Đinh Thanh T1** đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 263/2022 ngày 28-12-2022 của **UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**). Việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ quá trình tìm hiểu, có tình yêu và đi đến hôn nhân. Thời gian đầu sau khi kết hôn, chị **T** và anh **T1** chung

sống hạnh phúc, nhưng khoảng mấy năm gần đây thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của hai vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù cả hai đã rất cố gắng để thấu hiểu nhau hơn, hai bên gia đình cũng đã khuyên nhủ, hòa giải nhưng cả hai vẫn không thể hòa hợp được như trước. Cuộc sống hôn nhân dần trở nên áp lực, nặng nề, mâu thuẫn càng ngày càng nghiêm trọng. Chị **T** và anh **T1** đã sống ly thân từ tháng 7-2025 đến nay. Nay chị **T** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **T** được ly hôn với anh **T1**.

Về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** và anh **T1** có 02 (hai) con chung là **Đình Hồ Hải Đ**, sinh ngày 27-7-2022 và **Đình Hồ Hải L**, sinh ngày 24-3-2025. Hiện nay cả hai con đều đang ở với chị **T** nên chị **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi các con và không yêu cầu anh **T1** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** không yêu cầu giải quyết.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh **Đình Thanh T1:**

Bị đơn anh **Đình Thanh T1** vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến, yêu cầu đối với yêu cầu khởi kiện của chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T**.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T**.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **T** được ly hôn anh **Đình Thanh T1**.

Về nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao hai con chung **Đình Hồ Hải Đ** và **Đình Hồ Hải L** cho chị **T** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn, anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **T** không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị **T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh **Đinh Thanh T1**, cư trú tại **Thôn G, xã C, tỉnh Gia Lai**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Tại phiên tòa, chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T1** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị **T**, anh **T1**.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **T1** đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 263/2022 ngày 28-12-2022 của **UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**). Quan hệ hôn nhân của chị **T**, anh **T1** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo điều kiện kết hôn và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hợp pháp.

[2.2] Về mâu thuẫn hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Theo lời trình bày của chị **T** thì thời gian đầu sau khi kết hôn, chị **T** và anh **T1** chung sống hạnh phúc, cho đến khoảng vài năm gần đây thì cả hai thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, anh **T1** ham chơi, không chịu làm ăn. Mặc dù cả hai đã cố gắng để giải quyết mâu thuẫn, hai bên gia đình cũng đã khuyên nhủ, hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hòa hợp được như trước. Cuộc sống hôn nhân vì vậy dần trở nên áp lực, nặng nề, mâu thuẫn càng ngày càng nghiêm trọng. Chị **T** và anh **T1** đã ly thân, không còn sống chung với nhau từ tháng 7-2025 đến nay. Hiện tại, chị **T** cảm thấy không còn tình cảm với anh **T1**, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **T** được ly hôn anh **T1**.

[2.3] Theo kết quả xác minh của Tòa án thì **Ban N, xã C** không nắm được mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **T1**. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh **T1** đến làm việc và mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng anh **T1** đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Anh **T1** không phản đối lời trình bày của chị **T** về mâu thuẫn hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định những mâu thuẫn hôn nhân như chị **T** đã trình bày là có thật.

[2.4] Anh **T1** vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, để mặc chị **T** một mình giải quyết yêu cầu khởi kiện, thể hiện sự thờ ơ, vô trách nhiệm, không có thiện chí và mong muốn hòa giải mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm với chị **T**. Mặc dù đã được Tòa án động viên, phân tích, hòa giải nhưng chị **T** kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn, quyết tâm chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh **T1**. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân của chị **T** và anh **T1** đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **T**, xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1**.

[2.5] Về nuôi con chung: Chị **T** và anh **T1** có 02 con chung là **Đình Hồ Hải Đ**, sinh ngày 27-7-2022 và **Đình Hồ Hải L**, sinh ngày 24-3-2025. Hiện nay các con đều đang được chị **T** nuôi dưỡng và chị **T** có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con. Xét thấy chị **T** có công việc và thu nhập ổn định, có đủ khả năng nuôi con, hiện tại các con cũng đang được chị **T** nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo về mọi mặt và không có lý do để thay đổi môi trường sống của trẻ. Anh **T1** không phản đối yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị **T**. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **T**, giao 02 con chung **Đình Hồ Hải Đ** và **Đình Hồ Hải L** cho chị **T** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn.

[2.6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** đã được giải thích quy định của pháp luật nhưng không yêu cầu anh **T1** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt của chị **T** nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh **T1** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.7] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề này.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị **T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T** được ly hôn anh **Đinh Thanh T1.**

Giấy chứng nhận kết hôn số 263/2022 ngày 28-12-2022 của **UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai** (nay là **UBND xã C, tỉnh Gia Lai**) hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) con chung **Đinh Hồ Hải Đ**, sinh ngày 27-7-2022 và **Đinh Hồ Hải L**, sinh ngày 24-3-2025 cho chị **H Nguyễn Thị Cẩm T** có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn.

Thời điểm thực hiện quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị **H Nguyễn Thị Cẩm T** bắt đầu từ ngày 22-5-2026 cho đến khi con chung thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh **Đinh Thanh T1** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa

án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị **Hồ Nguyễn Thị Cẩm T** chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số **0006499** ngày 15-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị **T** đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ